

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã ngành: 7340201

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2025

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

Contents

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA	2
1. Triết lý giáo dục.....	2
2. Tâm nhìn, sứ mạng	2
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs).....	3
1.1. Mục tiêu chung	3
1.2 Mục tiêu cụ thể.....	3
2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)	3
3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ	5
3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường.....	5
3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tâm nhìn, sứ mạng của Nhà trường.....	6
3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	7
3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia.....	9
3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động	11
4. Chuẩn đầu vào của CTĐT.....	11
5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	11
5.1. Quá trình đào tạo.....	11
5.2. Điều kiện tốt nghiệp.....	11
D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	12
1. Cấu trúc chương trình dạy học	12
2. Kế hoạch đào tạo	18
3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT	2
4. Các học phần trong chương trình dạy học	9
4.1. Mô tả chung từng học phần.....	9
4.2. Đề cương chi tiết học phần:.....	32
5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa.....	32
5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....	32
5.2 Các hoạt động ngoại khoá khác	34
6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về ..	35
7. Phương pháp giảng dạy - học tập	50
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	53
8.1. Phương pháp đánh giá.....	53
8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá.....	56

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	62
1. Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT Công nghệ tài chính	62
2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo	62
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	63

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	Công nghệ tài chính
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	Financial Technology
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Ngành đào tạo	Tài chính ngân hàng
5	Mã ngành	7340201
6	Đối tượng tuyển sinh	Theo đề án tuyển sinh đại học của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
7	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Ngân hàng-Tài chính
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn http://nh-tc.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 4
13	Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
14	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng Tiếng Anh: Finance – Banking bachelor
15	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT Công nghệ tài chính sẽ trở thành các chuyên gia Tài chính - Ngân hàng sử dụng công nghệ thông tin trong vận hành hoạt động và cung cấp sản phẩm, dịch vụ của các trung gian tài chính, các công ty chứng khoán, các quỹ đầu tư, công ty bảo hiểm, các tập đoàn công nghệ, các start-ups và khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính. Các vị trí công việc cụ thể gồm:

		- Chuyên viên kinh doanh - Chuyên viên kinh doanh dịch vụ tài chính số - Chuyên viên phân tích kinh doanh - Chuyên viên phân tích số liệu - Chuyên viên phân tích nghiệp vụ - Chuyên viên phát triển hệ thống - Chuyên viên quản trị dữ liệu, cơ sở dữ liệu tài chính - Chuyên viên hỗ trợ bộ phận chiến lược - Chuyên viên phát triển sản phẩm/dịch vụ tại các tổ chức định chế tài chính, các công ty sử dụng dịch vụ ví điện tử - Chuyên viên chuyển đổi số
16	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng nói chung, và Công nghệ tài chính nói riêng, cũng như các ngành đào tạo liên quan tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Người học có khả năng học tập, nghiên cứu nâng cao để phát triển và trở thành các nhà quản lý ở các cấp khác nhau.
17	Chương trình đào tạo đối sánh	Trong nước: CTĐT Công nghệ tài chính-Học viện Bưu chính viễn thông; CTĐT Công nghệ tài chính-Đại học Thương mại.
18	Thông tin kiểm định CTĐT	
19	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 8/2025

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: “*Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực châu Á về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý*”.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: “Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội”.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý công nghệ tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao phù hợp làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số.

1.2 Mục tiêu cụ thể

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Công nghệ tài chính được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Công nghệ tài chính

Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Công nghệ tài chính của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Thang đo (Bloom's)
----------	---------	--------------------	--------------------

Kiến thức	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính - Ngân hàng	3
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính - Ngân hàng	3
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
	PI2.3	Vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, quản lý vào công việc chuyên môn, hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
	PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực công nghệ tài chính	3
	PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
	PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính	3
	PLO4	Vận dụng kiến thức cơ sở trong lĩnh vực công nghệ tài chính vào giải quyết các công việc của đơn vị	3
	PI4.1	Vận dụng các kiến thức về lập trình Python, trí tuệ nhân tạo, hệ thống thông tin quản lý, thương mại điện tử,... trong thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính	3
	PI4.2	Vận dụng các kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính, ... vào việc hoạch định và ra quyết định tài chính của đơn vị trong điều kiện môi trường thay đổi	3
	PLO5	Vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp	3
	PI5.1	Vận dụng các kiến thức chuyên môn về công nghệ tài chính trong việc tổng hợp, phân tích thông tin tài chính của đơn vị	3
	PI5.2	Sử dụng công nghệ Blockchain trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, các công nghệ hiện đại và dữ liệu mạng xã hội để đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp cho doanh nghiệp, tổ chức	3

Kỹ năng	PLO6	Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính	3
	PI6.1	Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt	3
	PI6.2	Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
	PLO7	Thành thạo các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc	3
	PI7.1	Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính	3
	PI7.2	Sử dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới tài chính, cụ thể là trong hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn, an ninh mạng và dữ liệu theo sự phát triển đổi mới	3
	PLO8	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	3
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	PLO9	Tuân theo quy định pháp luật, quy định của xã hội, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	2
	PI9.1	Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính	2
	PI9.2	Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu	2
	PLO10	Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	3
	PI10.1	Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn	3
	PI10.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3
	PI10.3	Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân	3

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Công nghệ tài chính được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Công nghệ tài chính
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Công nghệ tài chính được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Công nghệ tài chính với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó: *Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ*

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	2	2
2	PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.	3	3
3	PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về	2	2

	các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.		
--	--	--	--

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Công nghệ tài chính được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và Pis

Pos	PLOs	Pis
PO1: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.	PLO1: Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PI 1.1: Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn. PI1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, quản trị và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành Tài chính ngân hàng. PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc. PI2.3: Vận dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị, quản lý vào công việc chuyên môn, hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực công nghệ tài chính	PI3.1: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt

		chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường. PI3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính
	PLO4: Vận dụng kiến thức cơ sở trong lĩnh vực công nghệ tài chính vào giải quyết các công việc của đơn vị	PI4.1: Vận dụng các kiến thức về lập trình Python, trí tuệ nhân tạo, hệ thống thông tin quản lý, thương mại điện tử,... trong thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ tài chính. PI4.2: Vận dụng các kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính quốc tế, đầu tư tài chính, quản trị rủi ro tài chính, ... vào việc hoạch định và ra quyết định tài chính của đơn vị trong điều kiện môi trường thay đổi
	PLO5: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp	PI5.1: Vận dụng các kiến thức chuyên môn về công nghệ tài chính trong việc tổng hợp, phân tích thông tin tài chính của đơn vị. PI5.2: Sử dụng công nghệ Blockchain trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, các công nghệ hiện đại và dữ liệu mạng xã hội để đưa ra các quyết định đầu tư phù hợp cho doanh nghiệp, tổ chức.
PO2: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm	PLO6: Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực công nghệ tài chính	PI 6.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt. PI6.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn.

và các kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.	PLO7: Thành thạo các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc	PI7.1: Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý hoạt động đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp và tổ chức tài chính.
	POL8: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	PI7.2: Sử dụng các kỹ thuật công nghệ tài chính trong đổi mới tài chính, cụ thể là trong hệ thống thanh toán, quyết định đầu tư và phát triển sản phẩm tài chính, phân tích dữ liệu lớn, an ninh mạng và dữ liệu theo sự phát triển đổi mới
PO3: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.	Tuân theo quy định pháp luật, quy định của xã hội, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI9.1: Tuân theo các quy định pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính.
		PI9.2: Rèn luyện sức khỏe, hình thành ý thức tự giác học tập và nghiên cứu
	PLO10: Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	PI10.1: Bảo vệ được quan điểm cá nhân và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn
		PI10.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc
		PI10.3: Thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc và định hướng nghề nghiệp cho bản thân

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Công nghệ tài chính được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2					X										
PLO3			X												
PLO4				X											
PLO5	X														
PLO6								X		X	X				
PLO7						X			X						
PLO8							X								
PLO9														X	
PLO10												X	X	X	X

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Công nghệ tài chính được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, Hội nghề nghiệp (nếu có), cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Công nghệ tài chính được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT Công nghệ tài chính của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT Công nghệ tài chính là 126 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 1012/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)
- Có chứng chỉ tin học (.....)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Cấu trúc CTDH của CTĐT Công nghệ tài chính gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	25	9
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89	69	20
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	25	21	4
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	24	16	8
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	24	16	8
2.4	<i>Thực tế trải nghiệm ngành</i>	2	2	-
2.5	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	2	2	-
2.6	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	4	-
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận</i>	8	8	-
3	Kiến thức bổ trợ	3	-	3
	Tổng toàn khóa	126	94	32

Cấu trúc CTĐT Công nghệ tài chính được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP132	3	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PL09 (PI9.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2)	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1)	
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	3	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.1); PLO10 (PI10.2)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO9 (PI9.2)	
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO8; PLO9 (PI9.2)	
11	Ngoại ngữ (sinh viên chọn học Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung hoặc Tiếng Nhật)		9		
11.1	Tiếng Anh		9	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Anh 1	ENG131	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Anh 2	ENG132	3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Anh 3	ENG133	3		
11.2	Tiếng Trung		9	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Trung 1		3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Trung 2		3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Trung 3		3		
11.3	Tiếng Nhật		9	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Nhật 1		3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Nhật 2		3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	
	Tiếng Nhật 3		3	PLO6 (PI6.1; PI6.2); PLO9 (PI9.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
12	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
13	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
14	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO9 (PI9.2)	
15	Giáo dục quốc phòng và an ninh		8		
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89			
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		25		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
16	Kinh tế học vi mô	MIE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
17	Quản trị học	MAN231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
18	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2);	
19	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
20	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (PI10.2)	
21	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
22	Nguyên lý kế toán	ACT231	3		
	<i>Tự chọn (SV chọn 1 trong số 4 học phần)</i>		4		
23	Luật thương mại	COL341	4	PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2);	
24	Thương mại điện tử	ECM341		PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO10 (10.2)	
25	Tài chính cá nhân	PFI241	4	PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.1);	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học	SRM241	4	PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.2); PLO10 (10.2)	
2.2	Kiến thức ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		16		
27	Lập trình Python	PYP341	4	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (10.2)	
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
29	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
30	Trí tuệ nhân tạo	IAI341	4	PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1); PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8		
31	Phân tích và đầu tư chứng khoán	AIS341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
32	Tài chính quốc tế	INF341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
33	Thuế	STT341		PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	DMS341	4	PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
35	Digital marketing	DIM341	4	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	ORC341	4	PLO2 (PI2.1, PI2.3); LO6 (PI6.1); PLO9 (PI9.1)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành	24	24		
	<i>Bắt buộc</i>		16		
37	Công nghệ tài chính	FIT341		PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
38	Phân tích dữ liệu lớn	BDA341	4	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
39	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	BAF341	4	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	x
40	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính	ECF341	4	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
	<i>Tự chọn (SV chọn 2 trong số 6 học phần)</i>		8		
41	An toàn và bảo mật thông tin	DIE341	4	PLO5 (PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.2)	
42	Quản lý dự án Fintech	FPM341	4	PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO8; PLO10 (PI10.2)	
43	Xây dựng website thương mại điện tử	EWD341	4	PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (7.2); PLO10 (PI10.2)	
44	Logistics điện tử (E-Logistics)	ELO341	4	PLO2 (PI2.3); PLO3 (PI3.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.2); PLO10 (PI10.2)	
45	Ngân hàng số	DIB341	4	PLO5 (PI5.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
46	Quản trị rủi ro tài chính	FRM341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	
2.4	<i>Thực tế trải nghiệm</i>	FIT221	2	PLO2 (PI2.1, PI2.2); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.1, PLO9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.5	<i>Thực tập môn học</i>	SUI421	2	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.6	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	GTI441	4	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
2.7	<i>KLTN/Tự chọn thay thế KLTN</i>	GET904	8	PLO4 (PI4.1, PI4.2); LO5 (PI5.1, PI5.2); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
	<i>Tự chọn thay thế khóa luận (SV chọn 2 trong số 4 học phần)</i>	8			
47	Kiểm toán nội bộ	INA341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO10 (10.2)	
48	Kỹ năng quản trị	MAS341	4	PLO2 (PI2.1, PI2.3); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
49	Quản lý quỹ đầu tư	PUM341	4	PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO10 (10.2)	
50	Thanh toán quốc tế	INP341	4	PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.1); PLO10 (PI10.2)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT (PLO.../PI...)	Học phần trải nghiệm
3	Khối kiến thức bổ trợ (Sinh viên chọn 1 trong 2 học phần)		3		
51	Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính	AAF331	3	PLO4 (PI4.1, PI4.2); PLO5 (PI5.1); PLO7 (PI7.1, PI7.2); PLO9 (PI9.1, PI9.2); PLO10 (PI10.1, PI10.2, PI10.3)	
52	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý	WBM241	4	PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO6 (PI6.1); PLO10 (PI10.2)	
	Tổng số tín chỉ		126		

Ghi chú: Căn cứ vào mục tiêu và CDR CTĐT, các khoa đề xuất học phần trải nghiệm để sinh viên có cơ hội gắn kiến thức lý thuyết với thực tiễn

2. Kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Công nghệ tài chính được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Công nghệ tài chính

STT	Học kỳ / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kỳ I			15			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI	ITA131	Bắt buộc	3	22	46	
2	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	YSKN131	Bắt buộc	3	45	0	
4	HP tự chọn Ngoại ngữ 1		Tự chọn	3	45	0	
5	Kinh tế học vi mô	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
II	Học kỳ II			17			
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	HP tự chọn Ngoại ngữ 2		Tự chọn	3	45	0	

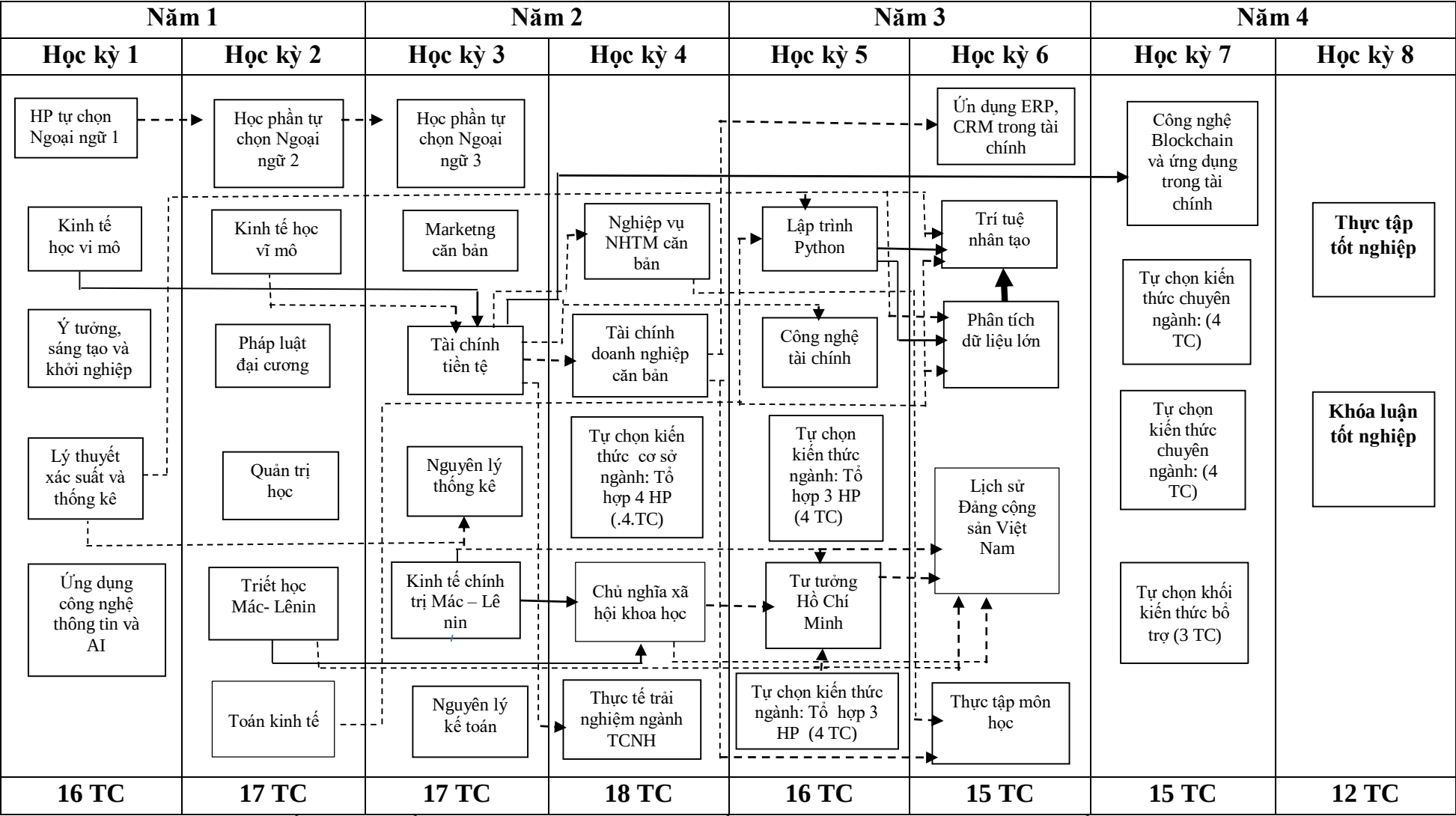
STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
5	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
III	Học kì III			17			
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	MLE121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Học phần tự chọn Ngoại ngữ 3		Tự chọn	3	45	0	
3	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
IV	Học kì IV			16			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	HP tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	4	48	24	
3	Tài chính doanh nghiệp căn bản	COF341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
4	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản	COB341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
5	Thực tế trải nghiệm	FIT221	Bắt buộc	2			
V	Học kì V			18			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Lập trình Python	PYP341	Bắt buộc	4	24	72	
3	Công nghệ tài chính	FIT341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
4	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
5	HP tự chọn kiến thức ngành		Tự chọn	4	48	24	
VI	Học kì VI			16			
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Trí tuệ nhân tạo	IAI341	Bắt buộc	4	24	72	
3	Phân tích dữ liệu lớn	BDA341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia

STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
							giảng dạy
4	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính	ECF341	Bắt buộc	4	48	24	
5	Thực tập môn học	SUI421	Bắt buộc	2			
VII	Học kì VII			15			
1	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	BAF341	Bắt buộc	4	48	24	Chuyên gia giảng dạy
2	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	4	48	24	
3	HP tự chọn kiến thức chuyên ngành		Tự chọn	4	48	24	
4	HP tự chọn khối kiến thức bổ trợ		Tự chọn	3	36	18	
VIII	Học kì VIII			12			
1	Thực tập tốt nghiệp	GRI441		4			
2	Khóa luận/ Thay thế (2 HP thay thế khóa luận)	GET904		8			
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	HP thay thế khóa luận			4	48	24	
	Tổng số tín chỉ			126			

Ghi chú: Ghi rõ hình thức trải nghiệm: Chuyên gia giảng dạy/ thực tế tại cơ sở

Trình tự nội dung chương trình và bản đồ CTDH được thể hiện trong Sơ đồ 01.
(Căn cứ vào nội dung bảng 8, bảng 9 để vẽ sơ đồ 01)

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học



Trong đó: Học phần tiên quyết: —————> Học phần học trước: - - - - -> Học phần song hành: —————>

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Công nghệ tài chính

TT	Học phần	CDR CTĐT																				
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	PLO9		PLO10		
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI2.3	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2		PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3
1	Triết học Mác - Lênin	R(A)											I						I			
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	I											I						I			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I											I						I			
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R											I						I			
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I											I						I			
6	Pháp luật đại cương	R											I					I				
7	Ứng dụng công nghệ thông tin và AI				R		M														R	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I														R			
9	Toán kinh tế		R		I														R			
10	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp			I									R				R		R			

[illegible]

19	Marketing căn bản			R								R								R	
20	Tài chính tiền tệ			R								R						R		R	
21	Nguyên lý thống kê				M							R								R	
22	Nguyên lý kế toán			R								R								R	
23	Luật thương mại			R								R					R			R	
24	Thương mại điện tử					R		R	R											R	
25	Tài chính cá nhân			R	R												R		R		
26	Phương pháp nghiên cứu khoa học				R							R						R		R	
27	Lập trình Python						R	R							R					R	
28	Tài chính doanh nghiệp căn bản								R(A)			R		R					R	R	R
29	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản								R(A)			R		R					R	R	R
30	Trí tuệ nhân tạo						R	R							R		R			R	
31	Phân tích và đầu tư chứng khoán								R			R		R						R	
32	Tài chính quốc tế								R			R		R						R	
33	Thuế								R			R		R						R	

34	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu				R				I							R					R	
35	Digital Marketing					R		R	R							R					R	
36	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp			R		R						R						R				
37	Công nghệ tài chính							R			R	R				M(A)				R	R	R
38	Phân tích dữ liệu lớn				M(A)			R			I	R				R				I	I	I
39	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính							R			R	M(A)				R				R	R	R
40	Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính							R			R	R				R					I	
41	An toàn và bảo mật thông tin											R				I			I			
42	Quản lý dự án Fintech										R	R			I	I	I				R	
43	Xây dựng website thương mại điện tử							R			I					R					I	
44	Logistics điện tử (E-Logistics)					R		I			R	R				I					R	
45	Ngân hàng số											R	R		R	R					R	

46	Quản trị rủi ro tài chính								R			R		R						R	
47	Kiểm toán nội bộ								I			R								I	
48	Kỹ năng quản trị			R		R						R								R	
49	Quản lý quỹ đầu tư								R					R						R	
50	Thanh toán quốc tế								R			R		R						R	
51	Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính							R	R	R				R	R		R	R	R	R	R
52	Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý			R			R					R								R	
53	Thực tế trải nghiệm ngành Tài chính - Ngân hàng			R	R				R					R			R	R	R	R	R
54	Thực tập môn học CTĐT Công nghệ tài chính							R	R	R				R	R		M(A)	M	M	M	R
55	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Công nghệ tài chính							M	R	M	M			R	R		M	M	M	M(A)	R
56	Khóa luận tốt nghiệp CTĐTCông nghệ tài chính							M	R	M	M			M	M		M	M	M(A)	M	M

Đối với học phần cốt lõi để đánh giá CTĐT đánh ký hiệu là M,A. Các học phần M,A các khoa xác định các CDR học phần cốt lõi để đánh giá CDR CĐT để ghi vào cột CDR cốt lõi HP để đánh giá CDR CTĐT.

Lưu ý: Trừ những học phần đặc biệt như Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp, hoặc HP ABC (do khoa QĐ), mỗi học phần chỉ nên đáp ứng tối đa không quá 5 PLO.

4. Các học phần trong chương trình dạy học

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 1: Triết học Mác - Lênin - MLP 132**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, bao gồm: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

*** Học phần 2: Kinh tế chính trị Mác - Lênin - MLE121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác - Lênin

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường nói chung và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nội dung của môn học bao gồm 6 chương. Cụ thể: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó hình thành tư duy và kỹ năng để sinh viên thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội; có căn cứ khoa học để

giải quyết quan hệ lợi ích của mình khi khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội. Học phần này cũng góp phần cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 3: Chủ nghĩa xã hội khoa học - SSO 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*** Học phần 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh - HCM 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Bộ môn Lý luận chính trị nhằm giới thiệu cho sinh viên hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; Xây dựng nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; Đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên. Giúp sinh viên vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

*** Học phần 5: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam -VCP 121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về quá trình Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân (1930 - 1975) và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Qua đó khẳng định các thành công cũng như hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*** Học phần 6: Pháp luật đại cương – LAW121**

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 12 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương, cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Học phần được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật và một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp khả năng bước đầu vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

*** Học phần 8: Lý thuyết xác suất và thống kê - PST131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về xác suất và thống kê, làm cơ sở để người học học tập các học phần chuyên ngành liên quan. Với những kiến thức, kỹ năng thu được qua quá trình học tập, người học có thể vận dụng vào giải quyết các bài toán thực tiễn trong kinh tế, xã hội. Các định nghĩa về xác suất, các công thức xác suất, xác suất có điều kiện, công thức xác suất đầy đủ, công thức Bayes, dãy phép thử Bernoulli được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu về biến ngẫu nhiên, hàm phân phối, hàm mật độ, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên như kỳ vọng,

phương sai, độ lệch chuẩn, mode, trung vị, giá trị tới hạn và một số phân phối thông dụng như phân phối chuẩn, phân phối không – một, phân phối nhị thức, phân phối Student, phân phối khi bình phương, phân phối F. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

***Học phần 9: Toán kinh tế - MAE131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Toán kinh tế thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính, cụ thể: định thức, ma trận, hệ phương trình tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến, cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về bài toán cực trị không có điều kiện và có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về phương trình vi phân, cụ thể: phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế. Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản của toán kinh tế, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

***Học phần 10: Ý tưởng, Sáng tạo và Khởi nghiệp - YSKN131**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 45 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 0 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về tư duy sáng tạo, tư duy khởi nghiệp, công cụ hình thành và phát triển ý tưởng, sáng tạo khởi nghiệp gồm: tổng quan kiến thức về ý tưởng sáng tạo, khởi nghiệp; một số phương pháp, công cụ nhằm xây dựng, đánh giá ý tưởng khởi nghiệp; kiến thức về xây dựng mô hình kinh doanh; và một số kỹ năng cần thiết trong hành trình khởi nghiệp. Thông qua đó, sinh viên được hun đúc tinh thần

sáng tạo, khát vọng khởi nghiệp, rèn luyện bản lĩnh, tự tin thuyết trình, chủ động nắm bắt cơ hội lập nghiệp, khởi nghiệp.

*** Học phần 11.1: Tiếng Anh 1 - ENG121**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 1 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: chào hỏi, phong cách sống, con người, địa điểm, đồ ăn và quá khứ. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

Học phần 11.2. Tiếng Anh 2 - ENG122

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 2 là học phần tiếp nối của Tiếng Anh 1 - học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh ở cấp độ sơ cấp, nhằm củng cố từ vựng, ngữ pháp, phát âm và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua sáu chủ đề: Kỳ nghỉ, Hiện tại, Vận tải, Tương lai, Đau tôi bị đau, Trải nghiệm của chương trình học. Qua đó, sinh viên có thể tự tin giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và công việc, hướng đến đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp về ngoại ngữ. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, từ đó hình thành mức độ tự chủ trong nhiệm vụ và công việc được giao.

Học phần 11.3: Tiếng Anh 3 - ENG133

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tiếng Anh 3 thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo hệ đại học tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên, trang bị cho sinh viên khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp, giúp người học mở rộng kiến thức từ vựng, ngữ pháp, phát âm và nâng cao các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo 6 chủ điểm của bài học: *Cuộc sống, Công việc, Thời gian rảnh rỗi, Trí tuệ vĩ đại, Du lịch và Sức khỏe*. Từ đó, người học có thể tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh trong các tình huống thực tế của cuộc sống, học tập và có thể sử dụng tiếng Anh để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, người học cũng sẽ hình thành và phát triển kỹ năng thuyết trình, chủ động làm việc theo nhóm và hợp tác tốt với đồng nghiệp.

*** Học phần 12: Giáo dục thể chất 1 – PHE111**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC I là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện.

*** Học phần 13: Giáo dục thể chất 2 - PHE112**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC II là học phần giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực, đảm bảo sự kế thừa về nội dung học tập một cách hệ thống và liên tục chặt chẽ với chương trình GDTC trong các trường phổ thông. Các bài tập điền kinh không chỉ có tác dụng tốt đối với sức khỏe con người mà còn là cơ sở để phát triển các môn thể thao khác. Trang bị cho sinh viên nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về thể dục thể thao trong trường học; vị trí, vai trò của thể dục thể thao đối với con người và xã hội. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môn Điền kinh, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để tự tập luyện. Có hiểu biết về ý nghĩa tác dụng của thể dục

thể thao đối với con người; nhận thức về vị trí, vai trò của giáo dục thể chất và các hoạt động thể dục thể thao trong hoạt động giáo dục đại học.

*** Học phần 14: Giáo dục thể chất 3 - PHE113**

Số tín chỉ: 01 TC, Số tiết LT: 04 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 26 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Bóng chuyền là môn thể thao hiện nay rất phát triển ở nước ta, đặc biệt trong các trường chuyên nghiệp, đây là môn thể thao có nhiều hình thức chơi cho từng trường hợp cụ thể và phù hợp với tất cả mọi người. Giúp sinh viên tiếp tục rèn luyện thể chất trong môi trường đại học, nhằm tăng cường sức khỏe, phát triển các tố chất thể lực. Trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất, kỹ năng đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

*** Học phần 15: Giáo dục quốc phòng và an ninh**

*** Học phần 16: Kinh tế học vi mô 1 - MIE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần được trình bày trong 8 chương, bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Cơ chế của cầu, cung; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ. Qua đó, người học có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan đến Kinh tế học vi mô vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

*** Học phần 17: Quản trị học - MAN231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Theo quy định

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị học thuộc Khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức về quản trị các hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả

cao trong việc thực hiện mục tiêu chung. Giúp sinh viên có khả năng phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến hoạt động của tổ chức. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để xây dựng chính sách phát triển của tổ chức thông qua các chức năng của hoạt động quản trị.

*** Học phần 18: Kinh tế học vĩ mô 1 - MAE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý. Môn học nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Bằng phương pháp mô hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng cung, tổng cầu, thất nghiệp, lạm phát, tăng trưởng kinh tế... sẽ được đề cập và giải thích giúp người học có thể hiểu và vận dụng trong phân tích thực tiễn kinh tế của mỗi quốc gia.

*** Học phần 19: Marketing căn bản - PMA231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh, giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing như: Hiểu rõ các quyết định về sản phẩm, Các quyết định về giá, Quyết định về phân phối và Truyền thông marketing, cũng như hiểu cách thức để phối hợp các chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và truyền thông marketing lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix. Học phần giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp.

*** Học phần 20: Tài chính Tiền tệ - FAM231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế học vĩ mô
- Học phần tiên quyết: Kinh tế học vi mô
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ, tổng quan về tài chính, tài chính công, tài chính doanh nghiệp, tín dụng, bảo hiểm, tài chính quốc tế, từ đó giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học không ngừng rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ/ngân hàng góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

*** Học phần 21: Nguyên lý thống kê - PSE231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nguyên lý thống kê thuộc khối kiến thức cơ sở ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ biết, hiểu và thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần này còn giúp người học dự báo được các vấn đề kinh tế xã hội và có thể đưa ra các quyết định phù hợp trong hoạt động kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 22: Nguyên lý kế toán - ACT231**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho các CTĐT trình độ đại học nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: khái quát chung về kế toán cũng như các phương pháp kế toán. Từ đó tạo các kỹ năng cơ bản trong việc tập hợp, xử lý và hệ thống hóa dữ liệu kế toán để lập báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin cho đối tượng quan tâm. Đồng thời, giúp người học

có thể tiếp tục tham gia các CTĐT chuyên ngành sau đại học hoặc các CTĐT đại học, sau đại học khác tương đương nhằm đáp ứng triết lý giáo dục, tầm nhìn sứ mạng của Trường/Khoa cũng như đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.

*** Học phần 23: Luật thương mại – COL341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Luật Thương mại là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành của ngành Luật Kinh tế, đồng thời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo các ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Thương mại điện tử; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh số; Tài chính ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Quản trị marketing; Digital Marketing; Kinh tế; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Kinh tế số; Quản lý Kinh tế; Kế toán – Kiểm toán và Kế toán.

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý cơ bản và chuyên sâu về các chủ thể và hoạt động thương mại. Nội dung bao gồm quy định pháp luật về thương nhân (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh); tổ chức, quyền và nghĩa vụ, giải thể, phá sản của thương nhân; cũng như các hoạt động thương mại như mua bán hàng hóa, dịch vụ trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, đấu giá, đấu thầu, logistics và giải quyết tranh chấp trong thương mại.

Học phần còn rèn luyện năng lực phân tích, bình luận, đánh giá và vận dụng pháp luật trong thực tiễn, góp phần hình thành tư duy pháp lý và kỹ năng hành nghề trong lĩnh vực thương mại

*** Học phần 24: Thương mại điện tử - ECM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Quản trị học, Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thương mại điện tử thuộc khối kiến thức ngành nhằm giới thiệu cho sinh viên kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, kinh doanh trên Internet, quảng cáo trên mạng, thanh toán điện tử, dịch vụ khách hàng trực tuyến, Logistics trong thương mại điện tử. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng tạo lập một hoạt động kinh doanh trên môi trường Internet.

*** Học phần 25: Tài chính cá nhân – PFI241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính cá nhân là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành góp phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính cá nhân trong nền kinh tế thị trường như tổng quan về tài chính cá nhân; lập kế hoạch tài chính cá nhân; quản lý thu nhập, chi tiêu và tiết kiệm; quản lý tín dụng cá nhân; bảo hiểm và bảo vệ tài chính cá nhân; đầu tư tài chính cá nhân; lập kế hoạch hưu trí và thừa kế; từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Đồng thời học phần Tài chính cá nhân trang bị kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp người học quản lý tài chính hàng ngày, lập kế hoạch tài chính, đưa ra các quyết định tài chính, tìm kiếm dịch vụ tư vấn tài chính; tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý tài chính cá nhân, có thái độ với tiết kiệm, với tương lai, sự tự tin với các kế hoạch khi về hưu, xu hướng tiết kiệm/cho vay.

*** Học phần 26: Phương pháp nghiên cứu khoa học – SRM241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Nguyên lý thống kê
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học là học phần tự chọn của các CTĐT Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế số, Kế toán, Kế toán kiểm toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính và Khoa học dữ liệu. Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn SV các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

*** Học phần 27: Lập trình Python– PYP341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Toán kinh tế, Lý thuyết xác suất và thống kê
- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lập trình Python nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản, cốt lõi của lập trình sử dụng ngôn ngữ Python và ứng dụng trong xử lý, phân tích dữ liệu. Nội dung chính bao gồm cú pháp ngôn ngữ Python, các kiểu dữ liệu, thao tác với các kiểu dữ liệu, hàm số, đối tượng, lập trình hướng đối tượng, thiết kế chương trình theo mô đun và thiết lập thư viện cho chương trình. Học phần cũng giới thiệu những thư viện thường dùng để hỗ trợ việc phân tích dữ liệu như NumPy, Pandas, Matplotlib, SciPy hay Scikit-learn. Ứng dụng các thư viện để khai phá dữ liệu trong kinh tế.

*** Học phần 28: Tài chính doanh nghiệp căn bản– COF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính doanh nghiệp căn bản nhằm giới thiệu cho sinh viên những vấn đề cơ bản về tổ chức tài chính doanh nghiệp. Nội dung nghiên cứu bao gồm: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, vốn kinh doanh của doanh nghiệp, nguồn vốn trong doanh nghiệp, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các hệ số tài chính doanh nghiệp cơ bản và giá trị thời gian của tiền.

Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để quản lý tài chính trong doanh nghiệp, biết lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi nhằm đảm bảo khả năng thanh toán cho doanh nghiệp, biết cách kiểm soát thường xuyên và lập kế hoạch tài chính cho doanh nghiệp.

*** Học phần 29: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản– COB341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản thuộc Khoa Ngân hàng – Tài chính nhằm giới thiệu cho sinh viên chi tiết về những nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại bao gồm: những vấn đề chung về NHTM, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ ngân hàng dành cho khách hàng cá nhân và các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại. Ngoài ra, Người học có khả năng lựa chọn, phối hợp, vận dụng sáng tạo một số nghiệp vụ ngân hàng cơ bản để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phục vụ đời sống của các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân như: mở tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm; thực hiện các giao

dịch, vay vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; sử dụng các sản phẩm ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu kinh doanh, dự trữ và phòng ngừa rủi ro tỷ giá, dịch vụ ATM... Những kiến thức của học phần này sẽ là cẩm nang giúp sinh viên chuyên ngành tài chính ngân hàng trang bị kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù của ngân hàng thương mại.

*** Học phần 30: Trí tuệ nhân tạo – IAI341**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC, số tiết thực hành: 60 GTC

- Học phần học trước: Toán Kinh tế, Xác suất Thống kê
- Học phần tiên quyết: Lập trình Python
- Học phần song hành: Quản trị hệ cơ sở dữ liệu, phân tích dữ liệu lớn
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Trí tuệ nhân tạo thuộc Bộ môn Toán tin nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau:
 - (i) Sinh viên được trang bị một số kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI) bao gồm: giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành và phát triển của khoa học Trí tuệ nhân tạo; một số định nghĩa mang tính tương đối về Trí tuệ nhân tạo – một lĩnh vực khoa học mới mẻ với sức phát triển nhanh chóng trong những thập niên gần đây; một số lĩnh vực ứng dụng quan trọng của Trí tuệ nhân tạo và hiệu quả thiết thực của chúng trong các mặt cuộc sống con người.
 - (ii) Sinh viên được tìm hiểu một số kiến thức cơ bản nhất về học máy và học sâu cùng một số thuật toán như: Thuật toán Hồi quy tuyến tính; Thuật toán Phân lớp (Classification); Thuật toán phân cụm dữ liệu. Các thuật toán này có rất nhiều ứng dụng trong kinh tế.
 - (iii) Sinh viên nắm được một số ứng dụng của AI trong kinh tế như: Tạo và khai thác zalo chatbot, Facebook chatbot cho doanh nghiệp; AI trong một số bài toán dự báo; AI trong một số bài toán phân loại; AI trong một số bài toán phân cụm.

Học phần này cung cấp cho giúp sinh viên những kiến thức cơ bản về trí tuệ nhân tạo, làm nền tảng cho học tập và nghiên cứu các môn thuộc khối chuyên ngành.

*** Học phần 31: Phân tích và đầu tư chứng khoán – AIS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích và đầu tư chứng khoán là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của 2 chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp và Tài chính ngân hàng, đồng thời là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương

trình đào tạo Công nghệ tài chính. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích chứng khoán. Qua đó, có thể xác định mức sinh lời, rủi ro trong đầu tư chứng khoán. Ngoài ra, môn học cũng cung cấp những công cụ trong việc phân tích để định giá chứng khoán cũng như xác định thời điểm mua bán hợp lý thông qua việc cung cấp các đường chỉ báo trong phân tích kỹ thuật.

Tạo nhiều cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi ra trường, sinh viên có thể làm việc ở các NHTM hay các tổ chức tài chính phi ngân hàng như : các quỹ đầu tư, các công ty tài chính, các công ty đầu tư chứng khoán, . . .

*** Học phần 32: Tài chính quốc tế – INF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng, Công nghệ tài chính. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên về các hoạt động tài chính quốc tế nhìn trên góc độ kinh tế vĩ mô: những vấn đề chung về tài chính quốc tế, các hoạt động chu chuyển vốn quốc tế, các hoạt động viện trợ cho Chính phủ, đầu tư quốc tế và một vài cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế tiêu biểu. Học phần cũng trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính quốc tế và nắm vững các nghiệp vụ để xử lý các vấn đề phát sinh gắn liền với hoạt động tài chính quốc tế. Học phần sẽ giúp cho người học có thái độ và quan điểm khoa học đúng đắn về lĩnh vực tài chính quốc tế, nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực tài chính quốc tế.

*** Học phần 33: Thuế – STT341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thuế cung cấp những kiến thức cơ bản về các sắc Thuế trong Hệ thống thuế của Nhà nước, trong đó đi sâu vào nghiên cứu các loại thuế như: Thuế Giá trị gia tăng, Tiêu thụ đặc biệt, Xuất khẩu, Nhập khẩu, Thu nhập doanh nghiệp, Thu nhập cá nhân,.... Và một số các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước Bên cạnh đó học phần Thuế cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp, thuyết phục, phân tích các nghiệp vụ thuế để giải

quyết vấn đề. Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm và chịu được áp lực trong công việc.

*** Học phần 34: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu – DMS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC, số tiết thực hành: 60 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Hệ quản trị cơ sở dữ liệu là học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức về phần mềm quản lý và tổ chức dữ liệu trong một hệ thống máy tính. Nội dung chính bao gồm Phân loại các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, thiết kế cơ sở dữ liệu, các thao tác cơ bản, các câu lệnh, các hàm, Thủ tục lưu trữ, Quản trị và bảo mật trên SQL Server. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc lưu trữ, truy xuất và xử lý dữ liệu một cách hiệu quả và bảo mật. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu cung cấp các công cụ và cơ chế để tạo, cập nhật, xóa và truy vấn dữ liệu từ cơ sở dữ liệu.

*** Học phần 35: Digital marketing – DIM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Ngày nay, Internet và các thiết bị kết nối, chia sẻ dữ liệu số đã làm thay đổi nhiều mặt trong đời sống xã hội nói chung và các hoạt động kinh doanh nói riêng. Các doanh nghiệp hiện nay đang khai thác, vận dụng công nghệ số, không chỉ trong sản xuất mà trong hầu hết tất cả các hoạt động marketing và bán hàng, từ khâu nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, thiết kế bao gói, tổ chức điểm bán, định giá, cho đến truyền thông cho sản phẩm, xây dựng thương hiệu và phát triển mối quan hệ với khách hàng...

Học phần *Digital marketing* thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực marketing trong môi trường kỹ thuật số, giúp sinh viên có thể xây dựng được chiến lược, kế hoạch marketing, truyền thông, xây dựng thương hiệu, bán hàng... trên các phương tiện truyền thông số phổ biến hiện nay như Google, mạng xã hội Facebook, Youtube, TikTok... từ đó đạt được mục tiêu marketing và mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Học phần 36: Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp – ORC341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản

- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, chắc chắn mỗi doanh nghiệp luôn phải cạnh tranh khốc liệt. Do đó, điều này vừa là sức ép vừa là cơ hội để doanh nghiệp giữ vững thương hiệu trên thị trường. Trong đó, yếu tố Văn hoá doanh nghiệp là giá trị cốt lõi, tạo niềm tin xã hội, cán bộ nhân viên, đặc biệt tạo ra sự trường tồn của đội ngũ doanh nhân đất nước. Mỗi doanh nghiệp đều phải xây dựng đạo đức trong kinh doanh phù hợp với lĩnh vực sản xuất, có trách nhiệm với xã hội chính là góp phần xây dựng văn hóa doanh nghiệp.

Học phần Đạo đức kinh doanh & Văn hóa doanh nghiệp thuộc Bộ Môn Marketing giảng dạy nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Văn hóa doanh nghiệp, giúp sinh viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, và có một tầm nhìn rộng về lĩnh vực này. cung cấp cho sinh viên kiến thức về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, quy trình ra quyết định của doanh nghiệp chịu chi phối, ảnh hưởng bởi những yếu tố nào, tác động đến những ai,... Các hệ thống biểu trưng trực quan và phi trực quan, các dạng văn hóa doanh nghiệp, các bước xây dựng văn hóa doanh nghiệp,... Từ đó sinh viên có thể xây dựng văn hóa doanh nghiệp với vai trò là một thành viên hay một người tư vấn cho doanh nghiệp đó.

*** Học phần 37: Công nghệ tài chính – FIT341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Công nghệ tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp kiến thức, kỹ năng giúp người học có thể nhận diện các công nghệ nền tảng trong Fintech, các mô hình kinh doanh Fintech, nhận diện và sử dụng được các công cụ số cần thiết phục vụ cho hoạt động tài chính như thanh toán, đầu tư, huy động vốn và hoạt động tài chính khác, đề xuất được cách tiếp cận mới về giải pháp công nghệ tài chính phù hợp với điều kiện thực tế của cá nhân, tổ chức tham gia thị trường tài chính. Đồng thời, người học cũng có hiểu biết về hoạt động quản lý các dịch vụ công nghệ tài chính và xu thế phát triển của công nghệ tài chính hiện nay.

*** Học phần 38: Phân tích dữ liệu lớn – BDA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Toán Kinh tế, Xác suất Thống kê
- Học phần tiên quyết: Lập trình Python
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học bắt đầu với việc giới thiệu về dữ liệu lớn, nhấn mạnh các đặc trưng như khối lượng, tốc độ, sự đa dạng, tính xác thực và giá trị của nó. Sau đó, môn học làm rõ vai trò quan trọng của phân tích dữ liệu lớn trong nền kinh tế số, cùng với các

thách thức và cơ hội liên quan. Tiếp theo, nó giới thiệu các công cụ và công nghệ phân tích dữ liệu lớn, bao gồm cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ cơ sở dữ liệu NoSQL. Môn học tiếp tục với quản lý cơ sở dữ liệu, lập trình và viết tập lệnh cho phân tích dữ liệu, cũng như học máy và xử lý dữ liệu lớn bằng Apache và Kafka. Cuối cùng, nó giới thiệu các ứng dụng thực tế của dữ liệu lớn trong việc ra quyết định trong nền kinh tế số.

*** Học phần 39: Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính – BAF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Công nghệ tài chính. Nội dung của học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về công nghệ Blockchain (công nghệ chuỗi khối), từ khái niệm, cơ chế hoạt động, cấu trúc của công nghệ chuỗi khối. Bên cạnh đó, học phần sẽ giới thiệu về các ứng dụng thực tiễn tiêu biểu của công nghệ này trong các ngành. Qua đó, người học sẽ nhận thức được tiềm năng vượt trội của chuỗi khối trong việc tối ưu hóa hiệu quả và bảo mật của các quy trình kinh doanh và hệ thống nhờ công nghệ chuỗi khối. Người học được trang bị kỹ năng đánh giá và đề xuất các giải pháp nhằm xây dựng và phát triển chuỗi khối để ứng dụng trong tổ chức.

*** Học phần 40: Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính – ECF341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành Công nghệ tài chính khái quát về quản lý doanh nghiệp và ứng dụng hệ thống phần mềm quản lý tài nguyên doanh nghiệp (ERP), quản lý quan hệ khách hàng (CRM); tìm hiểu về kiến trúc, mô hình hoá và cách thức triển khai, ứng dụng các hệ thống phần mềm ERP, CRM trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên nắm được các chức năng cơ bản trong một hệ thống hỗ trợ hoạt động của một doanh nghiệp. Từ đó trang bị cho sinh viên khả năng tìm hiểu và phân tích các bài toán quản lý trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra đề xuất về việc triển khai hệ thống ERP, CRM trong doanh nghiệp.

*** Học phần 41: An toàn và bảo mật thông tin – DIE341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC, số tiết thực hành: 30 GTC

- Học phần học trước: Ứng dụng CNTT và AI

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần An toàn và bảo mật thông tin thuộc kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng về an toàn và bảo mật thông tin; các chuẩn về an toàn thông tin; các nguy cơ mất an toàn thông tin; nhận biết các hình thức tấn công hệ thống thông tin và cách phòng tránh; cách mã hóa, bảo mật thông tin; ứng dụng để nâng cao tính an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin; các chính sách, pháp luật về an toàn và bảo mật thông tin. Sau khi học xong môn học này, người học có thể hiểu và nắm bắt được các chính sách quản lý về an toàn và bảo mật thông tin; hiểu rõ các cách thức tấn công vào hệ thống thông tin; vận dụng các kỹ thuật để phát hiện các dấu hiệu mất an toàn thông tin và sử dụng các công cụ để hạn chế, ngăn chặn khả năng tấn công hệ thống thông tin. Bằng những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị trong học phần, người học có thể tự học nâng cao và áp dụng các kiến thức vào trong công việc cụ thể sau này.

*** Học phần 42: Quản lý dự án Fintech – FPM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Tài chính Tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý dự án Fintech là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Công nghệ tài chính thuộc Khoa Ngân hàng Tài chính trường đại học Kinh tế & QTKD. Học phần nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dự án Fintech, quản lý dự án Fintech gồm quản lý phạm vi, quản lý chi phí, quản lý thời gian, quản lý rủi ro, quản lý chất lượng, quản lý nhân lực của dự án. Qua đó, giúp sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức đã học để quản lý dự án Fintech trong thực tiễn và phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết vấn đề, hình thành ý tưởng khởi nghiệp.

*** Học phần 43: Xây dựng website thương mại điện tử – EWD341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 24 GTC, số tiết thảo luận: 12 GTC, số tiết thực hành: 60 GTC

- Học phần học trước: Ứng dụng CNTT và AI, Quản trị hệ cơ sở dữ liệu

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc khối kiến thức ngành nhằm cung cấp kỹ năng lập phương án tổ chức, truyền thông tin, khai thác và phân phối thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp.

Học phần đưa ra một số khái niệm, mục tiêu, thành phần cơ bản và các bước cơ bản xây dựng website thương mại điện tử. Tiếp theo, học phần giới thiệu một số giao diện và kỹ thuật

thiết kế một website thương mại điện tử. Tiếp theo, học phần giới thiệu một số ngôn ngữ sử dụng trong thiết kế website. Phần cuối, là cách thức để xuất bản một website và chương trình bảo mật thông tin website được cung cấp cho sinh viên.

*** Học phần 44: Logistics điện tử (E – Logistics) – ELO341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC, số tiết thực hành: 30 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần E-Logistics được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quan về xu hướng số hóa trong lĩnh vực Logistics, đồng thời giới thiệu các ứng dụng cơ bản của E-Logistics trong hoạt động kinh doanh hiện đại. Sự phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử đã làm thay đổi đáng kể thói quen mua sắm của người tiêu dùng, chuyển từ hình thức mua trực tiếp sang đặt hàng từ xa. Sự thay đổi này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các hoạt động quản trị và vận hành Logistics, buộc chúng phải từng bước số hóa để đáp ứng nhu cầu mới. Nắm bắt xu thế đó, nhiều doanh nghiệp đã và đang chuyển đổi mô hình quản lý, từ phương thức Logistics truyền thống sang Logistics điện tử (E-Logistics), nhằm nâng cao hiệu quả, tốc độ và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

*** Học phần 45: Ngân hàng số – DIB341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Ngân hàng số thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Công nghệ tài chính nhằm giới thiệu cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến ngân hàng số, quá trình hình thành và xu hướng phát triển của ngân hàng số trên thế giới; thực trạng ứng dụng ngân hàng số tại Việt Nam hiện nay; công nghệ cốt lõi trong ngân hàng số; các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng số; tìm hiểu về rủi ro và một số sự cố an toàn, bảo mật trong ngân hàng số; các giải pháp bảo đảm an toàn, bảo mật trong ngân hàng số; cơ sở hạ tầng cho ngân hàng số và quy trình triển khai ngân hàng số, giải pháp phát triển ngân hàng số tại Việt Nam. Ngoài các kiến thức về mặt lý luận, học phần giúp người học tiếp cận với thực tế ngân hàng số thông qua các chủ đề thảo luận, hệ thống các bài tập thiết thực và có tính cập nhật trong giai đoạn hiện nay tại các ngân hàng.

*** Học phần 46: Quản trị rủi ro tài chính – FRM341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: TCDN căn bản, Nghiệp vụ NHTM căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị rủi ro tài chính là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành của ba chương trình đào tạo là Tài chính doanh nghiệp, Tài chính ngân hàng và Công nghệ tài chính. Học phần Quản trị rủi ro tài chính trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong lĩnh vực rủi ro tài chính và quản trị rủi ro tài chính như nhận dạng các loại rủi ro tài chính, các công cụ quản trị rủi ro tài chính (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng giao sau, hợp đồng quyền chọn), quản trị rủi ro tín dụng, quản trị rủi ro lãi suất, quản trị rủi ro tỷ giá... từ đó giúp người học có khả năng vận dụng vào thực tiễn cuộc sống/công tác trong lĩnh vực tài chính ngân hàng.

*** Học phần 2.4: Thực tế trải nghiệm – FIT221**

Số tín chỉ: 02 TC

- Học phần học trước: Tài chính tiền tệ

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tế trải nghiệm” là một học phần bắt buộc đối với sinh viên ngành TCNH, học vào kỳ thứ 4 của chương trình học. Với học phần này, sinh viên lựa chọn một địa điểm để thực tế trải nghiệm trong vòng 4 tuần học, có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi không gian để sinh viên lựa chọn địa điểm thực tế trải nghiệm thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng: tài chính (doanh nghiệp, các định chế tài chính), thuế, hải quan, bảo hiểm, chứng khoán, Sinh viên sẽ vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với hoạt động thực tế trải nghiệm tại đơn vị để chọn ra một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn về lĩnh vực tài chính ngân hàng của đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và rút ra kinh nghiệm, bài học cho bản thân.

*** Học phần 2.5: Thực tập môn học – SUI421**

Số tín chỉ: 02 TC

- Học phần học trước: Nghiệp vụ ngân hàng thương mại căn bản; Tài chính doanh nghiệp căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: “Thực tập môn học” là một môn học bắt buộc đối với sinh viên CTĐT CNTC, học vào kỳ thứ 6 của chương trình học. Với môn học này, sinh viên lựa chọn một đề tài để viết báo cáo theo nhóm (03 sinh viên/nhóm), có giáo viên hướng dẫn. Phạm vi kiến thức để sinh viên lựa chọn đề tài của Đề án môn học là tất cả các môn học chuyên ngành đã và đang học. Vận dụng những kiến thức đã học kết hợp với đi thực tế tại đơn vị, sinh viên chọn ra

một (hoặc một số) vấn đề thực tiễn phát sinh tại đơn vị để nghiên cứu, thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp nhằm làm rõ hơn, sâu hơn vấn đề và đề xuất hướng giải quyết vấn đề đó.

Sau khi học xong môn học này, người học củng cố được các kiến thức chuyên ngành đã học, nắm được quy trình thực hiện các nghiệp vụ thực tế tại đơn vị, chuẩn bị tốt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho công việc sau này.

*** Học phần 2.6: Thực tập tốt nghiệp – GRI441**

Số tín chỉ: 04 TC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực tập tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 2.7: KLTN/Tự chọn thay thế KLTN– GET904**

Số tín chỉ: 08 TC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên có khả năng vận dụng những kiến thức cơ bản đã học để tập sự giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh từ thực tiễn. Qua đợt thực tập sinh viên nắm được các kiến thức bổ trợ về kinh tế, kinh doanh và quản lý, kiến thức toàn diện về tài chính ngân hàng ... được vận dụng trong thực tiễn, đối chiếu so sánh với các lý thuyết đã được trang bị trên giảng đường, qua đó củng cố và nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó học phần cũng trang bị cho sinh viên kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức, hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo về kinh tế, kinh doanh và quản lý.

*** Học phần 47: Kiểm toán nội bộ – INA341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kiểm toán nội bộ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành thay thế khóa luận giảng dạy cho các chương trình đào tạo: Kế toán Kiểm toán, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Tài chính doanh nghiệp, Công nghệ tài chính. Học phần Kiểm toán nội bộ cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ như xây dựng kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán, phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán, kiểm soát chất lượng kiểm toán và xử lý các vấn đề phát sinh sau kiểm toán; nghiên cứu các nội dung chuyên sâu như đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, tìm hiểu một số chuyên đề kiểm toán của kiểm toán nội bộ như kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính.

*** Học phần 48: Kỹ năng quản trị – MAS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần thuộc Bộ môn Quản trị kinh doanh, trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất gắn với nhiệm vụ của nhà quản trị trong điều hành các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Học xong môn này người học nắm được kiến thức và kỹ năng thực hành quản trị kinh doanh, những hành trang và kinh nghiệm giúp cho người học có thể thực hành nghiệp vụ kinh doanh ngay sau khi ra trường, đồng thời đáp ứng được sự thiếu hụt những kỹ năng và tài năng quản trị đối với các nhà quản trị mới vào nghề. Người học sẽ có khả năng đánh giá đúng khả năng của mình và biết cách làm thế nào để nâng cao kỹ năng quản trị của chính mình và cộng sự.

*** Học phần 49: Quản trị quỹ đầu tư – MAS341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và toàn diện về Quỹ đầu tư. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể nắm được các vấn đề lý luận cơ bản về quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ, hiểu được các nguyên tắc tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư và công ty quản lý quỹ. Trên cơ sở đó sinh viên có thể phân tích được các chiến lược phân bổ tài sản và đầu tư của quỹ. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận

dụng kiến thức đã học để đánh giá hiệu quả hoạt động của quỹ đầu tư cũng như quản lý rủi ro cho danh mục đầu tư của quỹ trong thực tế.

*** Học phần 50: Thanh toán quốc tế – INP341**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 48 GTC, số tiết thảo luận: 24 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Tài chính tiền tệ
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thanh toán quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức tự chọn trong khung chương trình đào tạo cử nhân Tài chính ngân hàng và Tài chính doanh nghiệp của Trường ĐH Kinh tế và QTKD – ĐH Thái Nguyên. Học phần Thanh toán quốc tế nhằm trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản liên quan đến lĩnh vực thanh toán quốc tế, đặc biệt là: những vấn chung về thanh toán quốc tế; tỷ giá hối đoái và chế độ quản lý ngoại hối của Việt Nam; các phương tiện và phương thức thanh toán áp dụng trong các thương vụ quốc tế. Giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về hệ thống thanh toán quốc tế nói chung, từ đó có khả năng tự nghiên cứu, phân tích, tổng hợp và vận dụng sáng tạo các chính sách, chế độ, thông lệ thanh toán quốc tế trong thực tiễn đời sống xã hội; Giúp sinh viên nâng cao năng lực tư vấn, quản lý về lĩnh vực thanh toán.

*** Học phần 51: Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính – AAF331**

Số tín chỉ: 03 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC

- Học phần học trước: Tài chính doanh nghiệp căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính giới thiệu nền tảng về trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (ML) trong tài chính, tập trung vào khả năng vận dụng vào các bài toán thực tế như chấm điểm tín dụng, phát hiện gian lận, dự báo tài chính và phân tích cảm xúc. Sinh viên được trang bị kỹ năng xử lý dữ liệu, xây dựng mô hình học máy và ứng dụng deep learning cũng như NLP. Học phần gồm 5 chương, tích hợp lý thuyết và thực hành trên Python, yêu cầu sinh viên có kiến thức lập trình cơ bản và khả năng làm việc nhóm.

*** Học phần 52: Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý – WBM241**

Số tín chỉ: 04 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thảo luận: 18 GTC; số tiết thực hành: 30 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Soạn thảo văn bản Kinh doanh và Quản lý nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một

số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. Môn học cung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ...., kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy. Kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại, kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự và kỹ thuật soạn thảo hợp đồng lao động.

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Công nghệ tài chính được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Công nghệ tài chính.

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Công nghệ tài chính được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2024 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: đơn vị Học viện Tài chính; đơn vị: Học viện Ngân hàng,... Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Công nghệ tài chính bắt đầu từ học kỳ IV đến học kỳ VII, mỗi học kỳ sẽ có từ 1 đến 2 học phần trải nghiệm, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số cơ quan cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức xã hội, phi lợi nhuận liên quan đến công việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở các cấp nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế; dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 11. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	Tài chính doanh nghiệp căn bản	4	5	-Tìm hiểu bộ máy quản trị Tài chính doanh nghiệp - Tìm hiểu tình hình quản trị tài chính doanh nghiệp -....		
2	Nghiệp vụ NHTM căn bản	4	5	- Các nghiệp vụ thanh toán qua NHTM. - Các sản phẩm, dịch vụ mà NHTM cung cấp cho KHCB		
1	Công nghệ tài chính	6	5	- Giới thiệu các mô hình kinh doanh công nghệ tài chính hiện nay; - Giới thiệu các sản phẩm công nghệ tài chính.		
2	Phân tích dữ liệu lớn	6	5	-Những thách thức và cơ hội trong phân tích dữ liệu lớn. - Kỹ thuật trực quan hóa. - Tích hợp dữ liệu và quy trình ETL.		

3	Công nghệ Blockchain và ứng dụng trong tài chính	7	5	- Tội phạm mạng tại Việt Nam hiện nay, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp. - Bảo vệ người tiêu dùng tài chính trong bối cảnh phát triển Fintech. - Khung khổ pháp lý về kiểm soát rủi ro trong lĩnh vực ngân hàng.		
---	--	---	---	--	--	--

Ghi chú: - Chỉ thực hiện đối với kiến thức ngành và chuyên ngành, mỗi học kì có ít nhất 1 học phần cốt lõi sinh viên được trải nghiệm thực tế

- Khoa đề xuất (đặt hàng) học phần có trải nghiệm, nên là các học phần lựa chọn đánh giá CDR (M, A), hoặc các học phần thuộc khối ngành, chuyên ngành.

- Giảng viên giảng dạy đề xuất số giờ trải nghiệm thông qua đề cương học phần.

- Sau trải nghiệm sẽ khảo sát nhằm đo lường mức độ đạt được một phần CLO của học phần được chọn trải nghiệm.

- Đối với trải nghiệm tại trường, thì áp dụng cho tối thiểu 1 học phần

- Đối với trải nghiệm ngoài trường, do nhà trường cấp kinh phí (theo yêu cầu của đảm bảo chất lượng) nội dung mỗi đợt trải nghiệm được tổ chức cần phục vụ cho tối thiểu 3 học phần.

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Công nghệ tài chính còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông,...)
- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.

- Chào đón tân sinh viên...

- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...

- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

6.1. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

6.1.1. Thuận lợi

Chương trình đào tạo Công nghệ tài chính giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên là chương trình đào tạo tương đồng với một số chương trình đào tạo đã và đang được giảng dạy tại một số cơ sở giáo dục có uy tín như Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông, Đại học Thương mại, ĐH Kinh tế Quốc dân... Hầu hết các cơ sở đào tạo này đều có các giáo trình riêng và những giáo trình này khá thống nhất về mặt nội dung nên Trường ĐH Kinh tế và QTKD có được nguồn tài liệu tham khảo phong phú để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với năng lực của người học, phù hợp với nhu cầu của xã hội.

6.1.2. Khó khăn

Việc đối sánh với một số CTĐT ở một số CSGD khác có uy tín ở trong nước và nước ngoài còn gặp khó khăn do:

- Việc tìm kiếm nội dung các CTĐT của các CSGD khác gặp khó khăn do việc thực hiện công khai thông tin của các CSGD chưa đồng bộ, thiếu sự cập nhật.

- Việc hướng dẫn thực hiện đối sánh CTĐT của các Phòng chức năng còn hạn chế, các biểu mẫu thường xuyên thay đổi, chưa thống nhất trong việc thực hiện, thời gian thực hiện tương đối gấp rút dẫn đến những khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện đối sánh.

6.2. Tóm tắt kết quả thực hiện

6.2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

6.2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

CTĐT CNTC năm 2025 đã có 1 số điều chỉnh về khung chương trình đào tạo, bổ sung về thời lượng cho các chương trong các học phần; một số nội dung trong các đề cương đã được cập nhật, thay đổi để phù hợp với tình hình hiện tại.

6.2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Đối sánh với CTĐT Công nghệ tài chính của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông và CTĐT Công nghệ tài chính của Trường Đại học Thương mại

6.2.1.4. Đối tác nước ngoài (Nếu có)

Không có

6.2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn

6.2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

6.2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

- Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo về cơ bản không có sự thay đổi

Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý công nghệ tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao phù hợp làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số.

.- Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2025 và 2024 đều có 3 mục tiêu cụ thể về: Kiến thức; kỹ năng và ý thức.

PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng bổ trợ để giải quyết các vấn đề

thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu.

PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.

b. Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước

Tiêu chí	CTĐT CNTC năm 2025	CTĐT CNTC – HV Công nghệ Bưu chính viễn thông	CTĐT CNTC – ĐH Thương mại
Mục tiêu chung	Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; có trách nhiệm xã hội; có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản trị và quản lý; có kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý công nghệ tài chính tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao phù hợp làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số.	Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính (Fintech) của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông được thiết kế để đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trình độ cử nhân ngành Công nghệ tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phát triển của nền kinh tế số. Sinh viên tốt nghiệp chương trình có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về các kiến thức liên quan đến công nghệ tài chính. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ tài chính đảm bảo triết lý giáo dục của Học viện đó là “Trí thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm” hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “vừa có tài vừa có đức” để đóng góp cho sự phát triển	Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân chuyên ngành Công nghệ tài chính ngân hàng là CTĐT định hướng ứng dụng, đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội và pháp luật; có kiến thức cơ bản và chuyên sâu, kỹ năng chuyên nghiệp về công nghệ tài chính ngân hàng. Sinh viên chuyên ngành Công nghệ tài chính ngân hàng sau khi tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu của giới tuyển dụng và các bên liên quan trong thực tiễn chuyển đổi số và phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp phi tài chính; có năng lực học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; có kỹ năng học tập có chủ đích xuyên suốt cuộc sống cá nhân

		chung của ngành, của đất nước và của nhân loại.	để thúc đẩy sự phát triển liên tục và nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ cho công việc và cuộc sống.
Mục tiêu cụ thể	PO1. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kiến thức cơ bản về kinh tế, quản trị, và quản lý trong thời đại kinh tế số; có kiến thức chuyên sâu áp dụng công nghệ cho các hoạt động tài chính có liên quan; có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực công nghệ tài chính. PO2. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm và các kỹ năng hỗ trợ để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính nhằm đáp ứng nhu cầu công việc trong môi trường cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu. PO3. Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Công nghệ tài chính có ý	PO1: Đào tạo nguồn nhân lực CNTT có kiến thức nền tảng cơ bản và chuyên sâu về tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin và công nghệ tài chính. PO2: Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ tài chính có kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm để phát huy năng lực chuyên môn nghề nghiệp khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, làm chủ và bám sát những thay đổi của khoa học công nghệ liên quan đến lĩnh vực Công nghệ tài chính thích ứng với môi trường công nghệ số và kinh tế số. PO3: Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ tài chính có đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc phát triển bản thân và phát triển nghề nghiệp tạo ra giá trị cho xã hội. PO4: Có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu, làm việc, hòa nhập nhanh trong môi trường quốc tế. PO5: Thành thạo các công nghệ thông tin nền tảng để vận dụng trong tài chính	Đào tạo cử nhân chuyên ngành Công nghệ tài chính ngân hàng có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, an ninh quốc phòng và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc chuyên môn; có kiến thức nền tảng về công nghệ tài chính - tiền tệ - ngân hàng, có khả năng vận dụng tốt các kiến thức đó để giải quyết các vấn đề cụ thể về quản trị ngân hàng thương mại, quản trị tổ chức tài chính phi ngân hàng, quản trị tài chính doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ; có kiến thức cơ sở ngành để phát triển sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kế toán, kinh doanh, quản trị và quản lý; Đào tạo cử nhân chuyên ngành Công nghệ tài chính ngân hàng có kỹ năng dẫn dắt, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức; kỹ năng thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong lĩnh vực Công nghệ tài chính ngân hàng; có kỹ năng phản biện, sáng tạo trong sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi; có kỹ năng làm việc nhóm, đánh giá

	thức học tập, nâng cao kiến thức theo tinh thần học tập suốt đời; có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật, có sức khỏe tốt; có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân khi làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm với cường độ cao.	phù hợp với yêu cầu của thực tế.	chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; Đào tạo cử nhân chuyên ngành Công nghệ tài chính ngân hàng có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ pháp luật, trung thực, khách quan, năng động, tự chủ, sáng tạo; có động lực và kiến thức về đổi mới sáng tạo và khởi sự kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính ngân hàng.
--	---	----------------------------------	--

6.2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2025	Năm 2024	So sánh 2025 với 2024 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	10	=	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	5	=	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	3	=	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	2	=	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

Stt	Chuẩn đầu ra	2025 so sánh với 2024	Ghi chú
1	Về kiến thức	CTĐT CNTC năm 2024 và năm 2025 đều có 5 CDR về kiến thức. Mỗi CDR trong CTĐT CNTC năm 2024 và năm 2025 có các chỉ số PI. CTĐT CNTC năm 2024 và năm 2025 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CDR về kiến thức	
2	Về kỹ năng	CTĐT CNTC năm 2024 và năm 2025 đều có 3 CDR về kỹ năng, trong đó mỗi CDR này có các PI nhỏ hơn. Về cơ bản, các phát biểu CDR về kỹ năng giữa năm 2024 và 2025 là giống nhau. CTĐT CNTC năm 2025 thể hiện rõ trình độ năng lực đạt được đối với các CDR về kỹ năng.	

3	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm	CTĐT CNTC năm 2025 và năm 2024 có 2 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong đó mỗi CĐR này có các PI nhỏ hơn, có bổ sung thêm nội dung về bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc.	
---	-----------------------------------	--	--

c. Đối sánh với CĐR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín

TT	Tiêu chí	CTĐT CNTC thuộc Trường ĐHK&QTĐ	CTĐT CNTC thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	CTĐT CNTC thuộc Trường ĐH Thương mại	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	10	15	12	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	5	4	3	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	8	6	- Đối với CTĐT CNTC của Trường ĐHTM, CDR về tin học, ngoại ngữ được tách riêng ra khỏi các CDR về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Do đó, 2 CDR này được đưa vào nhóm CDR về kỹ năng để đối sánh với các CTĐT khác.
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	3	3	
5	<i>Đối sánh những CDR tương tự với các Trường</i>				
5.1	Chuẩn đầu ra về kiến thức	PLO1. Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	PLO1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến	PLO1. Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật; công nghệ thông tin và ngoại ngữ để giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Công nghệ tài chính ngân hàng.	- CDR CTĐT CNTC – Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông và

					ĐH Thương mại tương đồng khoảng 80%
		PLO2. Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành Tài chính ngân hàng	PLO2. Vận dụng các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tài chính, công nghệ thông tin, công nghệ tài chính để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến công nghệ tài chính;	PLO2. Vận dụng tốt các kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực công nghệ tài chính – ngân hàng và các lĩnh vực kinh tế - kinh doanh – quản trị có liên quan.	- CĐR CTĐT CNTC – Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT CNTC – ĐH TM tương đồng khoảng 70%
		PLO3. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực công nghệ tài chính			Chỉ có trong CTĐT CNTC của trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh
		PLO4. Vận dụng kiến thức cơ sở trong lĩnh vực công nghệ tài chính vào giải quyết các công việc của đơn vị	PLO3. Lập kế hoạch hoạt động chuyên môn liên quan đến công nghệ tài chính trong các tổ chức khác nhau; tổ chức thực hiện và giám sát việc thực thi kế hoạch này; PLO4. Thực thi quản lý điều hành các dự án liên quan đến công nghệ tài chính nói chung và khởi nghiệp về công nghệ tài chính nói riêng.		- CĐR CTĐT CNTC – Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông tương đồng khoảng 30%

		PLO5. Vận dụng kiến thức chuyên sâu về công nghệ tài chính trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp		PLO3. Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về thị trường tài chính, quản trị kinh doanh dịch vụ tài chính, tài chính doanh nghiệp, ứng dụng công nghệ đổi mới sáng tạo trong giải thích, phân tích, đánh giá, phản biện và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính – ngân hàng.	- CĐR CTĐT CNTC – ĐH TM tương đồng khoảng 70%
5.2	Chuẩn đầu ra về kỹ năng	PLO6. Sử dụng các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc trong lĩnh vực Tài chính doanh nghiệp	PLO11. Đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế trở lên hoặc tương đương; Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hoà nhập nhanh với cộng đồng công nghệ tài chính khu vực và quốc tế sau khi ra trường. PLO12. Sử dụng thành thạo máy vi tính, thành thạo các công nghệ lập trình cơ bản phục vụ công tác chuyên môn, phân tích số liệu, biên soạn tài liệu báo cáo và các công việc liên quan.	PLO11. Đạt chuẩn Tiếng Anh trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại. PLO12. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Thương mại.	- CĐR CTĐT TCDN – Học viện CNBCVT tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT TCDN – ĐHKTQD tương đồng khoảng 50%
		PLO7. Thành thạo các kỹ năng chuyên môn đáp ứng nhu cầu công việc	PLO5. Sử dụng các công cụ tài chính để quản lý tài chính, quản lý rủi ro tài chính, quản lý các hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các doanh	PLO4. Thực hiện thành thạo việc thu thập, xử lý dữ liệu trong phát hiện, phân tích và đưa ra giải pháp dựa trên dữ liệu nhằm giải quyết các vấn đề Công nghệ tài chính ngân hàng trong	- CĐR CTĐT CNTC – Học viện CNBCVT tương đồng khoảng 60%

			ng nghiệp và các tổ chức tài chính; PLO6. Phân tích và quản lý dữ liệu tài chính, sử dụng các phần mềm/ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của định chế tài chính, thị trường tài chính và doanh nghiệp;	môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.	- CĐR CTĐT CNTC – ĐHTM tương đồng khoảng 30%
		PLO8. Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	PLO10. Vận dụng kiến thức đã học để dẫn dắt, khởi nghiệp nói chung và liên quan đến công nghệ tài chính nói riêng nhằm tạo việc làm cho mình và xã hội; thực thi viết báo cáo, đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	PLO7. Thực hiện được việc tự học, cập nhật và ứng dụng kiến thức mới, nghiên cứu và phát triển các ý tưởng sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính ngân hàng.	- CĐR CTĐT CNTC – Học viện CNBCVT tương đồng khoảng 50% - CĐR CTĐT CNTC – ĐHTM tương đồng khoảng 50%
5.3	Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm	PLO9. Tuân theo các quy định của pháp luật, xã hội, cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời		PLO9. Đáp ứng tốt các yêu cầu tuân thủ, trung thực và liêm chính trong thực hiện các công việc chuyên môn, các nhiệm vụ kinh doanh, quản trị thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính ngân hàng.	- CĐR CTĐT CNTC – ĐHTM tương đồng khoảng 50%
		PLO10. Bảo vệ được quan điểm cá nhân, có ý thức trách nhiệm cao trong công việc chuyên môn; làm việc độc lập	PLO13. Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có ý	PLO8. Đáp ứng tốt các yêu cầu cẩn trọng, tận tâm và chuyên cần khi thực hiện nhiệm vụ cá nhân và làm việc nhóm trong thực hiện các công việc	- CĐR CTĐT CNTC – Học viện CNBCVT tương đồng khoảng 50%

		và chịu được áp lực trong công việc; thể hiện phẩm chất trung thực, tự tin, sáng tạo trong công việc	thức và năng lực hợp tác trong công việc; PLO14. Tự định hướng, đưa ra các quyết định liên quan đến công tác chuyên môn và quản lý, đồng thời có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;	chuyên môn, các nhiệm vụ kinh doanh, quản trị thuộc lĩnh vực công nghệ tài chính ngân hàng.	- CDR CTĐT CNTC – ĐHTM tương đồng khoảng 50%
--	--	--	--	---	--

d. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD nước ngoài có uy tín (Nếu có)

Không

6.2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

- Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2025 so với lần rà soát năm 2024 của CTĐT

Về cơ bản, khung chương trình đào tạo của CTĐT Công nghệ tài chính không có nhiều thay đổi. Tuy nhiên có sự thay đổi của một số môn học trong khung chương trình đào tạo như:

+ Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương

- Môn *Tin học ứng dụng* được thay thế bằng môn *Ứng dụng công nghệ thông tin và AI*;
- Học phần ngoại ngữ, có ba sự lựa chọn cho sinh viên đó là tiếng Anh, tiếng Trung hoặc tiếng Nhật

+ Đối với kiến thức cơ sở ngành, trong nội dung tự chọn có 4 môn, các môn học này đã có sự thay đổi thành Luật thương mại, Thương mại điện tử, Tài chính cá nhân, Phương pháp nghiên cứu khoa học. Trong đó, sinh viên sẽ chọn 1 trong số 4 học phần, không phải là 3 trong số 6 học phần tự chọn như trước nữa.

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung bắt buộc, môn học *Tài chính quốc tế* được chuyển xuống nội dung tự chọn, và môn học *Nhập môn trí tuệ nhân tạo* được loại ra khỏi khung CTĐT

+ Đối với kiến thức ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học thuộc CTĐT CNTC năm 2025 đã có sự thay đổi, gồm các môn: *Phân tích và đầu tư chứng khoán*, *Tài chính quốc tế*, *Thuế*, *Hệ quản trị cơ sở dữ liệu*, *Digital marketing*, *Đạo đức kinh doanh* và *văn hóa doanh nghiệp*. CTĐT CNTC năm 2025, sinh viên được tự chọn 2 trong số 6 môn học tự chọn trên.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung bắt buộc, môn *Ứng dụng ERP, CRM trong tài chính* được chuyển từ nội dung tự chọn lên nội dung bắt buộc; Môn *Quản trị rủi ro tài chính* được chuyển từ nội dung bắt buộc xuống nội dung tự chọn.

+ Đối với kiến thức chuyên ngành, trong nội dung tự chọn, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *An toàn và bảo mật thông tin*, *Quản lý dự án Fintech*, *Xây dựng website thương mại điện tử*, *E-Logistics*, *Ngân hàng số*, *Quản trị rủi ro tài chính*. Đến CTĐT CNTC năm 2025, sinh viên được tự chọn 2 trong số 6 môn học tự chọn trên.

+ Đối với tự chọn thay thế khóa luận, các môn học đã có sự thay đổi, gồm: *Kiểm toán nội bộ*, *Kỹ năng quản trị*, *Quản lý quỹ đầu tư*, *Thanh toán quốc tế*.

+ Trong khung CTĐT CNTC năm 2025 bổ sung khối kiến thức bổ trợ, sinh viên sẽ được lựa chọn 1 trong 2 học phần: *Ứng dụng AI trong lĩnh vực tài chính*, *Soạn thảo văn bản kinh doanh và quản lý*.

- Đối sánh với khung chương trình của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước và nước ngoài (nếu có) uy tín.

TT	Tiêu chí	CTĐT CNTC TUEBA năm 2025	CTĐT CNTC – Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	CTĐT CNTC– ĐH Thương mại	So sánh
1	Số lượng môn học + Có tên trong khung CTĐT + Tổng số học phần phải học (Không bao gồm HP tốt nghiệp)	54 40	53 41	54 42	Nhìn chung số học phần phải học trong các CTĐT có chênh lệch nhau chút ít, dao động từ 40 – 50 học phần, CTĐT CNTC của HV CN BCVT có số lượng học phần là ít nhất.
2	Số tín chỉ của CTĐT (Không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	126	132	120	Số tín chỉ của CTĐT CNTC năm 2025 về cơ bản không chênh lệch nhiều so với các CTĐT của các trường khác.
3	Kiến thức giáo dục đại cương				
3.1	Số môn học đại cương + Phần bắt buộc + Phần tự chọn	17 17 0	18 15 3	12 12 0	- Kiến thức đại cương của CTĐT CNTC TUEBA bao gồm các môn học, không phân chia theo nhóm hay tiêu thức riêng nào. Đối với CTĐT CNTC – Học viện CN BCVT, Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm 2 nhóm: các bắt buộc và các học phần tự chọn. - Các môn học liên quan đến lý luận chính trị của cả 3 CTĐT khá tương đồng nhau, bao gồm: Triết học Mác – Lênin (3 tín chỉ), Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 tín chỉ), Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ), Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ), Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ). Đây đều là những môn học bắt buộc - Về cơ bản, các môn học trong phần này của CTĐT CNTC TUEBA tương đối giống với nội dung của CTĐT CNTC – ĐH TM, nhiều hơn so với CTĐT CNTC – HV CN BCVT. - Số môn học ngoại ngữ của CTĐT TCDN TUEBA (3 học phần, tổng 9 tín chỉ) nhiều hơn so với CTĐT CNTC – ĐH TM (3 học phần, tổng 6 tín chỉ) và ít hơn so với CTĐT CNTC – HV CN BCVT (4 học phần, 14 tín chỉ)

3.2	Số tín chỉ đại cương Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng	90 tiết 8 tín chỉ	11,5 tín chỉ 4 tín chỉ 7,5 tín chỉ	11 tín chỉ 3 tín chỉ 8 tín chỉ	Do các môn học Giáo dục thể chất của CTĐT CNTC – TUEBA không thể hiện bằng số tín chỉ mà thể hiện bằng số tiết/tuần nên không so sánh được với các CTĐT khác
4	Kiến thức giáo dục giáo dục chuyên nghiệp				- Đối với nội dung Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của cả 3 CTĐT đều có các nội dung là Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành, Kiến thức ngành và Kiến thức chuyên ngành/chuyên sâu. - Cả 3 CTĐT của cả 3 trường, thì mỗi nội dung đều phân ra thành 2 phần bắt buộc và tự chọn. - Cả 3 CTĐT của 3 trường, các học phần tự chọn được lựa chọn ngẫu nhiên, không có sự tổ hợp sẵn.
4.1	Kiến thức cơ sở ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	25 tín chỉ 7 21 1 4	45 tín chỉ 13 39 2 6	15 tín chỉ 6 16 5 13	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT CNTC TUEBA nhiều hơn CTĐT CNTC – ĐH TM. - Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức cơ sở ngành/cơ sở khối ngành của CTĐT CNTC TUEBA ít hơn CTĐT CNTC – HV CN BCVT do CTĐT CNTC – HV CN BCVT không có sự phân biệt kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành.
4.2	Kiến thức ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 16 2 8		45 tín chỉ 9 27 4 12	- Số tín chỉ ở nội dung Kiến thức ngành của CTĐT CNTC TUEBA ít hơn so với CTĐT CNTC – ĐH TM do CTĐT CNTC – ĐH TM gộp nội dung kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành, không có sự phân biệt.
4.3	Kiến thức chuyên ngành <i>Bắt buộc</i> Số môn Số tín chỉ <i>Tự chọn</i> Số môn Số tín chỉ	24 tín chỉ 4 16 2 8	39 tín chỉ 11 33 2 6		- Tổng số tín chỉ và tổng số môn học trong nội dung kiến thức chuyên ngành của CTĐT CNTC của TUEBA ít hơn CTĐT CNTC – HV CN BCVT - Trong phần bắt buộc, CTĐT CNTC TUEBA có số môn học ít hơn. - Trong phần tự chọn, CTĐT CNTC TUEBA có số môn học bằng và tổng số tín chỉ nhiều hơn so với CTĐT CNTC – Học viện CN BCVT

4.4	Thực tế trải nghiệm ngành Tài chính – Ngân hàng	2 tín chỉ	Không có	Không có	Chỉ có CTĐT CNTC của TUEBA có nội dung này
4.5	Thực tập môn học/ Thực tập giữa khóa	2 tín chỉ	Không có	Không có	Chỉ CTĐT CNTC của TUEBA có nội dung này
4.6	Thực tập tốt nghiệp	4 tín chỉ	4 tín chỉ	3 tín chỉ	CTĐT CNTC của TUEBA có số tín chỉ bằng với CTĐT CNTC – HV CN BCVT và nhiều hơn số tín chỉ của CTĐT CNTC – ĐH TM
4.7	Học phần tốt nghiệp - Khóa luận tốt nghiệp - Thay thế khóa luận	8 tín chỉ 8 tín chỉ 8 tín chỉ	6 tín chỉ 6 tín chỉ 6 tín chỉ	7 tín chỉ 7 tín chỉ 0 tín chỉ	Trong CTĐT CNTC TUEBA, những sinh viên đủ điều kiện mới được làm khóa luận tốt nghiệp, những sinh viên không đủ điều kiện sẽ học các học phần thay thế khóa luận, hoặc sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận có thể lựa chọn học các học phần thay thế khóa luận
5	Kiến thức bổ trợ	3 tín chỉ	Không có	13 tín chỉ	Đối với CTĐT CNTC – HV CN BCVT không có khối kiến thức bổ trợ

6.2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

Không có

6.3. Đánh giá chung

Khung CTĐT CNTC về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Mục tiêu CTĐT CNTC bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể đã được sửa đổi theo hướng rõ ràng, cụ thể và phù hợp hơn với bối cảnh hiện nay. Chuẩn đầu ra của CTĐT CNTC đã được cơ cấu lại thành các nhóm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, trong mỗi nhóm CĐR có các chỉ số PI nhỏ hơn, làm rõ hơn các CĐR đó.

Khung CTĐT đã có sự điều chỉnh, thay thế một số môn học, kết cấu các khối kiến thức giáo dục đại chương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành hợp lý; sự phân bổ số lượng tín chỉ đối với mỗi khối kiến thức, mỗi học phần là phù hợp. Về cơ bản, các học phần được lựa chọn đưa vào CTĐT phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên và hướng tới đạt các mục tiêu, CĐR của CTĐT.

Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao.

6.4. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

- Cần xây dựng khung CTĐT CNTC bám sát các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo.
- Tiếp tục rà soát, đánh giá CTĐT để hoàn thiện CTĐT hơn nữa trong thời gian tới.
- Tiếp tục thực hiện khảo sát các bên liên quan để điều chỉnh và hoàn thiện khung CTĐT phù hợp.

7. Phương pháp giảng dạy - học tập

Các học phần trong CTĐT Công nghệ tài chính (CNTC) đã áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy – học tập để đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như đáp ứng chuẩn đầu ra và mục tiêu của CTĐT. Mỗi học phần trong CTĐT có thể kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy – học tập khác nhau. Các phương pháp giảng dạy – học tập hiện đang áp dụng bao gồm: (1) phương pháp dạy học trực tiếp, (2) dạy học gián tiếp, (3) học trải nghiệm, (4) dạy học tương tác và (5) tự học.

7.1. Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Đây là phương pháp dạy học phổ biến được áp dụng với nhiều học phần trong CTĐT CNTC. Các phương

pháp giảng dạy theo phương pháp này được áp dụng bao gồm: thuyết giảng (Lecture), giải thích cụ thể (Explicit Teaching) và tham luận (Guest Lecture).

- *Thuyết giảng (Lecture)*: Phương pháp này áp dụng với hầu hết các học phần trong CTĐT TCDN. Theo phương pháp này, giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

- *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Theo phương pháp này, giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- *Tham luận (Guest lecture)*: Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học, hội thảo, diễn đàn do Nhà trường và Khoa TCDN tổ chức để nghe các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, ngân hàng, các tổ chức tài chính...thuyết trình, chia sẻ thông tin về các vấn đề thực tiễn, qua đó giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

7.2. Dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

-. *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

-. *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

7.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm. Các phương pháp dạy học được Khoa TCDN áp dụng theo chiến lược dạy học này là: Thực tập, thực tế (Field Trip) và thực hành.

- *Thực tập, thực tế (Field Trip)*: Vào năm thứ 3 và năm thứ 4 sinh viên chuyên ngành TCDN được tham gia đợt thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp tại các cơ quan, doanh nghiệp để tìm hiểu môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế nhằm hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty, cơ quan. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

- *Thực hành*: Đây là phương pháp giảng dạy trên cơ sở sự quan sát giảng viên làm mẫu và thực hiện tự lực của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm hoàn thành các bài tập, các công việc, từ đó hình thành các kỹ năng người học sẽ phải thực hiện trong hoạt động nghề nghiệp sau này – ví dụ như hoạt động phân tích và đầu tư tài chính. Thêm vào đó, phương pháp thực hành còn giúp sinh viên củng cố kiến thức, xây dựng phẩm chất, tác phong công nghiệp và phát triển năng lực tư duy để có đủ khả năng xử lý các tình huống nghề nghiệp trong thực tế cuộc sống.

7.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên có vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được Khoa Ngân hàng – Tài chính áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning).

- *Tranh luận (Debates)*: Là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

-. *Thảo luận (Discussion)*: Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được

giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

-. *Học nhóm (Peer Learning)*: Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

7.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo phương pháp này được Khoa NH-TC áp dụng là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment).

-*Bài tập ở nhà (Work Assignment)*: Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CĐR CTĐT, thể hiện trong Bảng 12.

Bảng 12. Mối liên hệ giữa CĐR CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp dạy - học	CĐR CTĐT Công nghệ tài chính									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
I. Dạy học trực tiếp	x	X	x	x	x					
II. Dạy học gián tiếp	x	X	x	x	x	X	x		x	
III. Học trải nghiệm		X	x	x	x	X	x	x	x	
IV. Dạy học tương tác	x	X	x	x	x	X	x	x	x	x
V. Tự học	x	X	x	x	x	X	x	x		x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí

của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp ngành Tài chính Ngân hàng:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể

của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo khóa luận trước Hội đồng đánh giá được Nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với những sinh viên đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 13. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT Công nghệ tài chính (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A. Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x			x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá hoạt động				x	x	x	x	x	x	x
5	Nhật ký thực tập					x	x	x	x	x	x
B. Đánh giá tổng kết											
1	Thi viết tự luận	x	x		x	x			x	x	x
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x		x	x	x	x	x	x	x
3	Bảo vệ và thi vấn đáp		x	x	x	x	x	x	x	x	x

4	Viết báo cáo					X	X	X	X	X	X
5	Thuyết trình cá nhân	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO, từ Bảng 14 đến Bảng 21.

Bảng 14. Rubric đánh giá chuyên cần học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Tham gia số tiết học (40%)	SV tham gia < 80% số tiết học.	SV tham gia 80-85% số tiết học.	SV tham gia 86-89% số tiết học.	SV tham gia 90-95% số tiết học.	SV tham gia 96-100% số tiết học.
Đúng giờ (30%)	SV thường xuyên đi học muộn (đi học muộn 5 lần trở lên).	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên).	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm;	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần);	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm;
Mức độ tham gia và thái độ học tập (30%)	SV không tham gia các hoạt động học tập tại lớp	- SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học. - SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh;	- SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. - SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp;	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với GV và bạn học;	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học;

Bảng 15. Rubric đánh giá bài tập cá nhân học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)

	< 4,0 điểm	4,0 – 5,4 điểm	5,5 – 6,9 điểm	7,0 – 8,4 điểm	8,5 – 10 điểm
Khối lượng hoàn thành (40%)	Không hoàn thành khối lượng bài tập	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
Độ chính xác của kiến thức (60%)	Không chính xác	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 16. Rubric đánh giá bài tập/thảo luận nhóm học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F) < 4,0 điểm	Mức 1 (D) 4,0 – 5,4 điểm	Mức 2 (C) 5,5 – 6,9 điểm	Mức 3 (B) 7,0 – 8,4 điểm	Mức 4 (A) 8,5 – 10 điểm
Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo;	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết;	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo;	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo;	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo;
Slide (20%)	- Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide; - Không có công cụ trực quan	- Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide; - Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản;	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản; - Kích cỡ chữ phù hợp; - Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu.	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao; - Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu; - Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa.
Tác phong trình bày (40%)	- Không có phần giới thiệu; - Giọng nói quá nhỏ để theo dõi; - Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe; - Thể hiện sự nhút nhát,	- Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ; - Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lắp; - Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một	- Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn; - Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ; - Có di chuyển và bao quát lớp. Tương tác nhiều với người nghe	- Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm; - Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú; - Điềm tĩnh, tự	- Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo; - Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút; - Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng tham gia vào buổi thuyết trình;

	không tự tin, hay gãi đầu gãi tai.	vài tương tác nhỏ với người nghe; - Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề.	nhưng không hiệu quả; - Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi.	tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi.	- Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe.
Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%).	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%.	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%.	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến.

Bảng 17. Rubric đánh giá Trải nghiệm thực tế/ Tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức 0 (F)	Mức 1 (D)	Mức 2 (C)	Mức 3 (B)	Mức 4 (A)
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham dự trải nghiệm (50%)	Không tham gia.	Tham gia không đầy đủ, đi muộn và không tương tác.	Tham gia khá đầy đủ, đúng giờ, không tương tác.	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác ít nhất 1 câu hỏi trở lên	Tham gia đầy đủ, đúng giờ, tương tác tích cực
Nộp và trình bày bài thu hoạch (25%)	Không nộp bài thu hoạch.	Nộp bài thu hoạch 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Nộp bài thu hoạch đầy đủ (100% số lượng được giao). Bài thu hoạch nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu, có sáng tạo.
Nội dung bài thu hoạch (25%)	Không có bài thu hoạch.	Nội dung bài thu hoạch không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng kết luận chưa thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục.	Nội dung bài thu hoạch đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Đưa ra các kết luận về vấn đề một cách thuyết phục, rút ra được kiến thức mới/ kinh

					nghiệm cho bản thân.
--	--	--	--	--	----------------------

Bảng 18. Rubric đánh giá chuyên cần (Mức độ, thái độ tham gia thực tập tại đơn vị)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Mức độ Tham gia thực tập (50%)	Không đi thực tập (<30%).	Đi thực tập không chuyên cần (<50%).	Đi thực tập không chuyên cần (<70%).	Đi thực tập chuyên cần (<90%).	Đi thực tập đầy đủ, rất chuyên cần (100%).
Thái độ tham gia thực tập (50%)	Không tham gia hoạt động thực tập.	Hiếm khi tham gia đóng góp cho nhóm khi thực tập.	Có đóng góp, trao đổi ý kiến khi thực tập nhưng rất ít và kém hiệu quả.	Thường xuyên tham gia đóng góp và trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp cho nội dung thực tập là hiệu quả.	Đóng góp tích cực vào nội dung thực tập: nghiên cứu, phản biện, trao đổi ý kiến liên quan đến nội dung thực tập. Các đóng góp rất hiệu quả.

Bảng 19. Rubric đánh giá nội dung chuyên môn thực tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tiến độ thực hiện nội dung chuyên môn theo phân công (50%)	Không thực hiện nội dung chuyên môn.	Thực hiện 50% nội dung chuyên môn được giao. Chưa đúng thời gian quy định. Trình bày lộn xộn, chưa đúng yêu cầu.	Thực hiện 70% nội dung chuyên môn được giao. Một số nội dung nộp chưa đúng thời gian quy định. Trình bày còn chưa logic và còn lỗi trình bày.	Thực hiện 90% nội dung chuyên môn được giao. Hầu hết nội dung nộp đúng thời gian quy định, trình bày đúng yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. Trình bày đúng yêu cầu, logic.
Đánh giá chất lượng nội dung chuyên môn (50%)	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 30%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 50%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 70%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu < 90%.	Chất lượng nội dung chuyên môn đáp ứng yêu cầu, có tính sáng tạo.

Bảng 20. Rubric đánh giá làm việc nhóm thực tập (Teamwork)

	Mức độ đạt được
--	-----------------

Tiêu chí đánh giá	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	< 4,0	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tham gia làm việc nhóm (chuyên môn) (30%)	Tham gia nội dung chuyên môn < 30%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 50%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 70%.	Tham gia nội dung chuyên môn < 90%.	Tham gia nội dung chuyên môn 100%.
Thảo luận nhóm (chuyên môn) (30%)	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.
Phối hợp và chịu trách nhiệm (40%)	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

Bảng 21. Rubric đánh giá nội dung báo cáo/khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
	Mức F	Mức D	Mức C	Mức B	Mức A
	(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Đánh giá nội dung học thuật (40%)	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 30%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 50%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 70%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu < 90%.	Nội dung học thuật đáp ứng yêu cầu 100%, đầy đủ và logic.
Đánh giá mức độ ứng dụng kiến thức vào thực tế đơn vị (40%)	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 30%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 50%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 70%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị < 90%.	Mức độ sử dụng lý thuyết để giải thích các vấn đề và đề xuất giải pháp cho đơn vị rất tốt.
Khả năng thu thập, xử lý, phân	Không biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu.	Biết cách thu thập, xử lý, nhưng	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu nhưng	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu	Biết cách thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu

tích dữ liệu (20%)		chưa biết cách phân tích dữ liệu.	còn chưa đầy đủ và thiếu logic.	đầy đủ nhưng vẫn có chỗ chưa logic.	liệu đầy đủ và logic.
--------------------	--	-----------------------------------	---------------------------------	-------------------------------------	-----------------------

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4;

B tương ứng với 3;

C tương ứng với 2;

D tương ứng với 1;

F tương ứng với 0.

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00: Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60: Giỏi;

Từ 2,50 đến cận 3,20: Khá;

Từ 2,00 đến cận 2,50: Trung bình;

Từ 1,00 đến cận 2,00: Yếu;

Dưới 1,00: Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30% ;

+ Điểm thi giữa học phần: 20% ;

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50% ;

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

1. Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT Công nghệ tài chính

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT Công nghệ tài chính ngành Tài chính ngân hàng là các giảng viên của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có đầy đủ năng lực chuyên môn và năng lực nghiên cứu. Đến tháng 01/07/2025, tổng số cán bộ viên chức và người lao động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh là 312 người, trong đó giảng viên là 242 người, cán bộ viên chức và người lao động hỗ trợ phục vụ đào tạo là 70 người. Nhà trường hiện có 08 PGS.TS, 120 tiến sĩ, 135 thạc sĩ, 40 cử nhân và 09 người lao động trình độ khác. Đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Công nghệ tài chính ngành Tài chính ngân hàng.

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT Công nghệ tài chính được thể hiện tại Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách ngành/CTĐT.

2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các

chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

- + Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

- + Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

- + Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Công nghệ tài chính ngành Tài chính ngân hàng được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 (Khóa 22)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 04 (bốn) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Thu Nga

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Công nghệ tài chính

Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Công nghệ tài chính

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh